

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		388.343.819.983	477.344.360.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.876.827.971	15.252.494.850
1. Tiền	111	V.01	29.876.827.971	15.252.494.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.892.415.979	98.056.842.261
1. Phải thu khách hàng	131		57.794.502.228	75.287.621.066
2. Trả trước cho người bán	132		6.078.784.987	25.066.857.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.065.353.322	970.455.100
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.046.224.558)	(3.268.091.902)
IV. Hàng tồn kho	140		296.499.468.968	357.435.280.105
1. Hàng tồn kho	141	V.04	296.499.468.968	357.435.280.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.075.107.065	6.599.743.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.275.000	101.723.752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.212.075	2.325.453.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	2.112.313.900
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.053.619.990	2.060.252.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		146.952.900.236	183.168.708.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		135.769.258.338	171.523.096.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.657.415.469	120.503.833.450
- Nguyên giá	222		524.342.398.027	523.352.040.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(434.684.982.558)	(402.848.207.150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	42.477.759.472	47.139.960.695
- Nguyên giá	225		68.460.841.382	68.986.599.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(25.983.081.910)	(21.846.639.119)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.631.077.397	3.646.431.772
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.645.625)	(57.291.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.006.000	232.870.667
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

	2	3	4	5
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	10.830.047.514	11.424.099.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.411.041.033	11.424.099.631
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(580.993.519)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		353.594.384	221.512.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	353.594.384	221.512.125
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		535.296.720.219	660.513.069.188
NGUỒN VỐN	Mã số	Tminh	31/12/2012	01/01/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		283.862.544.592	446.904.585.945
I. Nợ ngắn hạn	310		269.078.702.717	420.137.925.676
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	212.351.261.083	365.552.031.127
2. Phải trả người bán	312		13.729.706.715	30.512.731.618
3. Người mua trả tiền trước	313		2.838.618.469	4.918.339.353
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.336.166.272	3.195.407.288
5. Phải trả người lao động	315		23.396.618.086	4.921.965.466
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.544.549.146	5.493.534.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.546.455.586	990.521.320
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.335.307.360	4.553.394.616
II. Nợ dài hạn	330		14.783.841.875	26.766.660.269
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.706.023.693	24.506.525.355
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	967.558.853
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		77.818.182	1.292.576.161
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		251.434.175.627	213.608.483.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	251.455.247.275	213.280.535.631
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.605	3.605
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.077.889.526)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.327.559.358	30.219.597.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.347.734.245	6.239.772.501
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.778.918.508	14.898.019.878
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(21.071.648)	327.947.612
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	(76.999.998)	216.090.911
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		55.928.350	111.856.701
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+430)	440		535.296.720.219	660.513.069.188

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.509.172.439	1.509.172.439
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.303,41	1.943,42
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		239.275.298	-

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

PHẦN I: LẠI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 12 THÁNG NĂM 2012	LŨY KẾ 12 THÁNG NĂM 2011
			QUÝ IV/2011	QUÝ IV/2012		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	295,622,314,770	246,782,425,991	1,094,574,201,700	1,218,311,133,515
<i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i>			21,841,279,451	17,314,058,731	74,190,355,746	79,979,494,661
2. Các khoản giảm trừ	03	24	2,491,048,884	423,161,988	6,361,867,770	5,943,812,328
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05			0	4,998,720	400,000
+ Hàng bán bị trả lại	06		2,491,048,884	423,161,988	6,356,869,050	5,943,412,328
+ Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	293,131,265,886	246,359,264,003	1,088,212,333,930	1,212,367,321,187
4. Giá vốn hàng bán	11	25	261,805,896,129	207,202,604,861	916,544,625,671	1,108,738,146,819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31,325,369,757	39,156,659,142	171,667,708,259	103,629,174,368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	210,813,638	198,327,104	794,329,535	1,831,508,300
7. Chi phí tài chính	22	26	15,098,073,272	7,914,269,738	42,689,658,624	50,764,841,502
<i>- Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		14,771,102,754	7,229,998,476	40,396,046,033	46,599,999,714
8. Chi phí bán hàng	24		3,879,217,818	2,523,137,867	24,685,793,929	20,364,338,482
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		6,947,278,881	15,080,555,236	45,281,094,858	32,094,860,521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
<i>[(36=20+(21-22)-(24+25)]</i>	30		5,611,613,424	13,837,023,405	59,805,490,383	2,236,642,163
11. Thu nhập khác	31		301,841,344	294,064,346	1,531,643,289	1,115,937,946
12. Chi phí khác	32		155,909,556	104,047,211	870,755,189	330,933,593
13. Lợi nhuận khác (4=31-32)	40		145,931,788	190,017,135	660,888,100	785,004,353
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,757,545,212	14,027,040,540	60,466,378,483	3,021,646,516
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	948,397,396	3,506,760,135	15,116,594,621	755,411,629
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	28	4,809,147,816	10,520,280,405	45,349,783,862	2,266,234,887

Đơn vị tính : VN đồng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Minh Hà
Đào Thị Hoa
Sao Vàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Minh Hà
Đào Thị Hoa

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T. minh	LK Q4/2012	LK Q4 / 2011
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60.466.378.483	3.021.646.516
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39.978.357.917	45.576.451.175
- Các khoản dự phòng	03		2.359.126.175	(2.331.162.542)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		257	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		40.396.046.033	46.599.999.714
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		143.199.908.865	92.866.934.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.684.704.351	(35.172.561.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		60.935.811.137	(85.300.207.448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.411.436.332	(29.079.772.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.633.507)	(83.680.240)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(40.383.071.308)	(45.465.874.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.121.158.782)	(1.339.269.004)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52.826.584.280	19.809.416.017
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(51.901.901.520)	(9.144.624.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		191.601.679.848	(92.909.638.279)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDung TSCĐ và các TSản DHan khác	21		(3.113.999.304)	(15.519.653.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22		340.636.364	239.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			(2.288.899.735)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.058.598	39.175.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		781.782.086	1.175.202.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.978.522.256)	(16.354.811.649)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHũu	31			
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã F	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		658.936.581.335	1.023.088.517.953
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(815.021.055.081)	(890.360.935.084)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.809.190.730)	(11.499.370.010)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHũu	36		(8.105.160.000)	(24.392.959.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.998.824.476)	96.835.253.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.624.333.116	(12.429.196.469)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60		15.252.494.850	27.681.302.639
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5	388.680
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	29.876.827.971	15.252.494.850

Lập, Ngày 19 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(Ký)

Kế toán trưởng
(Ký)



lê Thị Thùy Lan
Lê Thị Thùy Lan

Đào Thị Hoa
Đào Thị Hoa

Mai Chiến Thắng
Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho, bãi; Mua bán hàng kính mắt thời trang, thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

4- Tổng số công nhân viên (31/12/2012): 1.138 người
Trong đó: Nhân viên quản lý: 188 người

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam.

3- **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong DN được xử lý theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ TC như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các tài khoản bằng tiền, các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ ra VND theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán. Sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm số còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí có liên quan trực tiếp mà DN bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ sách kế toán tại đơn vị cấp, điều chuyển cộng các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận TS phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ lãi nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Công ty ghi nhận TS Thuê TC như tài sản của Công ty đồng thời ghi nhận khoản nợ gốc phải trả về thuê TC với cùng một giá trị bằng giá trị HĐĐG của TS thuê. Số tiền lãi thuê TC phải trả được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ TC tương ứng và kéo dài trong suốt thời hạn thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: Bao gồm các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời

gian ước tính sử dụng của các tài sản phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC (20/10/2009) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản vô hình đặc biệt Công ty không trích khấu hao.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được Công ty kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; Trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hoá) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm dừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

6- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ và các phụ tùng thay thế ... đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi bắt đầu phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua; đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay (lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn được xác định theo số tiền nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay) không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá (giá mua/chi phí) cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí phát sinh khác có liên quan trực tiếp.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.865.350.694	3.903.557.052
- Tiền gửi ngân hàng	22.011.477.277	11.348.937.798
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	29.876.827.971	15.252.494.850
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (dưới 3 tháng)	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng:	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1.029.814.422	970.455.100
- Các khoản phải trả khác (dư nợ 338)	35.538.900	-
Cộng:	1.065.353.322	970.455.100
04- Hàng tồn kho	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.512.662.207	203.495.382.447
- Công cụ, dụng cụ	2.637.821.140	3.158.037.120
- Chi phí SX, KD dở dang	5.569.522.979	11.559.580.428
- Thành phẩm	150.233.807.352	135.443.664.943
- Hàng hoá	4.266.097.807	3.293.532.294
- Hàng gửi đi bán	279.557.483	485.082.873
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	296.499.468.968	357.435.280.105
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		-
* Trích lập DPhòng giảm giá hàng tồn kho + Cao su	-	-
+ Lốp ô tô	-	-
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.247.900
- Các khoản khác phải thu Nhà nước (tiền thuê đất)	-	2.110.066.000
Cộng	-	2.112.313.900
06- Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TBI DÙNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		103,632,362,095	381,217,512,540	36,579,808,845	1,922,357,160	523,352,040,640
+ Mua trong năm			865,824,120	14,000,000	229,179,772	1,109,003,892
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		384,105,592				384,105,592
+ Tăng khác(TTC, CN)			2,459,245,127	1,188,921,094		3,648,166,221
- Thanh lý						0
- Nhượng bán			3,702,089,468	379,028,000		4,081,117,468
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)				69,800,850		69,800,850
Số dư 31/12/2012		104,016,467,687	380,840,492,319	37,333,901,089	2,151,536,932	524,342,398,027
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		60,061,186,896	313,690,851,539	27,444,397,021	1,651,771,694	402,848,207,150
+ Khấu hao trong năm		4,873,286,216	24,710,093,467	3,394,363,808	185,737,810	33,163,481,301
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)		35,403,774	1,720,351,004	1,019,189,602		2,774,944,380
- Thanh lý, nhượng bán			3,702,089,468	379,028,000		4,081,117,468
- Giảm khác(ĐC chi nhánh)				20,532,805		20,532,805
Số dư 31/12/2012		64,969,876,886	336,419,206,542	31,458,389,626	1,837,509,504	434,684,982,558
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		43,571,175,199	67,526,661,001	9,135,411,824	270,585,466	120,503,833,490
- Tại ngày 31/12/2012		39,046,590,801	44,421,285,777	5,875,511,463	314,027,428	89,657,415,469

* Giá trị còn lại 31/12/12 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 32.283.762.517

* Nguyên giá TSCĐ 31/12/12 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 225.407.834.351

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỦA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	P/T VẬN TÀI TRUYỀN DẪN	TÀI DUNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			67,798,149,362	1,188,450,452		68,986,599,814
+ Thuế tài chính trong năm			3,052,136,297	470,642		3,052,606,939
+ Mua lại TSCĐ thuế tài chính			2,389,444,277	1,188,921,094		3,578,365,371
+ Điều chỉnh hạng mục				504,977,273		504,977,273
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh)			504,977,273			504,977,273
Số dư 31/12/2012			67,955,864,109	504,977,273		68,460,841,382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			20,877,910,230	968,728,889		21,846,639,119
Khấu hao trong năm			6,712,320,214	143,130,378		6,855,450,592
Mua lại TSCĐ thuế tài chính			1,699,818,199	1,019,189,602		2,719,007,801
ĐC chi nhánh(hạng mục)			134,298,615			134,298,615
Trả lại TSCĐ thuế tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)				134,298,615		134,298,615
Số dư 31/12/2012			25,756,113,630	226,968,280		25,983,081,910
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	46,920,239,132	219,721,563	0	47,139,960,695
- Tại ngày 31/12/2012			42,199,750,479	278,008,993		42,477,759,472

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					CỘNG
	QUYỀN SỬ DUNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SC	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM VI TINH	TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3,615,723,022			88,000,000		3,703,723,022
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư 31/12/2012	3,615,723,022			88,000,000		3,703,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				57,291,250		57,291,250
Khấu hao trong năm				15,354,375		15,354,375
Thanh lý, nhượng bán						
ĐC chi nhánh						
Số dư 31/12/2012				72,645,625		72,645,625
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3,615,723,022	0	0	30,708,750	0	3,646,431,772
- Tại ngày 31/12/2012	3,615,723,022			15,354,375		3,631,077,397

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	3.006.000	232.870.667
Trong đó (những công trình lớn):	-	-
+ Khuôn lấp các loại	-	111.846.510
+ Lắp đặt máy LH	-	-
+ Lãi vay dự án CNTB	-	-
+ Các dự án khác	-	24.456.457
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	3.006.000	96.567.700

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào XN bán lẻ xăng dầu	-	13.058.598
- Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.424.099.631

14- Chi phí trả trước dài hạn	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Chi phí khác	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	275.594.384	147.762.125
- Phí BHIỂM PCCN	78.000.000	73.750.000
Cộng	353.594.384	221.512.125

15- Vay và nợ ngắn hạn	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- vay ngắn hạn	201.136.340.612	349.043.762.481
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.214.920.471	16.508.268.646
Cộng	212.351.261.083	365.552.031.127

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.927.472.116	2.625.922.538
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.395.586	381.959.747
- Thuế thu nhập cá nhân	27.741.770	187.525.003
- Thuế tài nguyên	3.556.800	-
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.336.166.272	3.195.407.288
17- Chi phí phải trả	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Trích trước lãi vay	938.120.430	1.968.490.418
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	320.000.000	378.911.000
- Chi phí khuyến mại	6.034.292.033	3.100.529.485
- TTước tiền độc hại (TB)	112.241.943	45.603.985
- CP quảng cáo SP	-	-
- Thù lao HDQT và BKS	-	-
- TTước chi phí khác	139.894.740	-
Cộng	7.544.549.146	5.493.534.888
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	526.990.477	217.523.867
- Bảo hiểm xã hội	15.589.673	3.822.702
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	837.725	78.435
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	499.714.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	503.323.511	769.096.316
Cộng	1.546.455.586	990.521.320
19- Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	<u>31/12/12</u>	<u>01/01/12</u>
a- Vay dài hạn	5.200.000.000	8.093.307.684
- Vay ngân hàng	5.200.000.000	8.093.307.684
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	9.506.023.693	16.413.217.571
- Thuế tài chính	9.506.023.693	16.413.217.571
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	14.706.023.693	24.506.525.255

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	LK Q4/ 2012			LK Q4/ 2011		
	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	15.369.229.340	4.560.038.610	10.809.190.730	15.988.142.191	5.874.421.381	10.113.720.810
Trên 5 năm	-	-	-	1.502.943.906	117.294.706	1.385.649.200

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SĐư 01/01/11	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(78.669.739)	-	29.645.153.027	5.665.327.914	39.213.386.608	237.446.232.974
- Tăng vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2.266.234.887	2.266.234.887
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	574.444.587	574.444.587	-	1.148.889.174
- Tăng khác	-	-	-	79.667.289	-	-	-	-	79.667.289
- Giảm vốn trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	24.300.000.000	24.300.000.000
- Lỗ trong NTrước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.078.887.076	-	-	-	2.281.601.617	3.360.488.693
Số dư 31/12/11	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.898.019.878	213.280.535.631
Số dư 01/01/12	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.898.019.878	213.280.535.631
- Tăng vốn trong NNay	-	-	-	-	-	107.961.744	107.961.744	-	215.923.488
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	45.349.783.862	45.349.783.862
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	1.085.828.526	-	-	-	-	1.085.828.526
- Giảm vốn trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Lỗ trong NNay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7.939.000	-	-	-	368.885.232	376.824.232
Số dư 31/12/12	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	-	-	30.327.559.358	6.347.734.245	51.778.918.508	251.455.247.275

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

31/12/12

82.620.000.000

79.380.000.000

01/01/12

82.620.000.000

79.380.000.000

Cộng**162.000.000.000****162.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuậnLK Q4/2012LK Q4/2011

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

162.000.000.000

162.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

-

+ Vốn góp giảm trong năm

-

-

+ Vốn góp cuối năm

162.000.000.000

162.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận năm 2011 chia vào năm 2012:

8.100.000.000

24.300.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu31/12/1201/01/12

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

16.200.000

16.200.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

16.200.000

16.200.000

+ Cổ phiếu phổ thông

16.200.000

16.200.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

16.200.000

16.200.000

+ Cổ phiếu phổ thông

16.200.000

16.200.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp**36.675.293.603****36.459.370.115**

- Quỹ đầu tư phát triển

30.327.559.358

30.219.597.614

- Quỹ dự phòng tài chính

6.347.734.245

6.239.772.501

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

-

-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: tạo nguồn để đầu tư, mở rộng quy mô SXKD;

Bù đắp các tổn thất tài chính khi xảy ra rủi ro.

23- Nguồn kinh phíLK Q4/2012LK Q4/2011

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

-

278.000.000

- Chi sự nghiệp

(293.090.909)

(76.363.636)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

(76.999.998)

216.090.911

24- Tài sản thuê ngoài31/12/1201/01/12**(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang

- theo các thời hạn
- Đến 1 năm
 - Trên 1 - 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: đồng)

	<u>LK Q4/2012</u>		<u>LK Q4/2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 01)	1.094.574.201.700	-	1.218.311.133.515
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng	1.082.977.373.337		1.207.680.015.490
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.972.708.187		8.802.246.197
- Doanh thu bán vật tư	624.120.176		1.828.871.828
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MSố 02)	6.361.867.770	-	5.943.812.328
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại	-		-
- Giảm giá hàng bán	4.998.720		400.000
- Hàng bán bị trả lại	6.356.869.050		5.943.412.328
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-
- Thuế xuất khẩu	-		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MSố 10)	1.088.212.333.930	-	1.212.367.321.187
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.076.615.505.567		1.201.736.203.162
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.972.708.187		8.802.246.197
- Doanh thu thuần bán vật tư	624.120.176		1.828.871.828
28- Giá vốn hàng bán (MSố 11)	<u>LK Q4/2012</u>		<u>LK Q4/2011</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	351.984.212.950		199.639.786.202
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	564.026.813.039		907.606.103.304
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-		-
- Giá vốn của vật tư	533.599.682		1.492.257.313
- Giá trị còn lại, chi phí NBán thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-		-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-		-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-		-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-		-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-
Cộng	916.544.625.671	-	1.108.738.146.819
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MSố 21)	<u>LK Q4/2012</u>		<u>LK Q4/2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.840.684		614.378.359
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-
- Lãi bán ngoại tệ	-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.547.449		656.305.493
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-		-
- Lãi bán hàng trả chậm	-		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	586.941.402		560.824.448
Cộng	794.329.535	-	1.831.508.300
30- Chi phí tài chính (MSố 22)	<u>LK Q4/2012</u>		<u>LK Q4/2011</u>
- Lãi tiền vay	40.396.046.033	-	46.599.999.714
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-		-

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.712.618.815	4.164.841.788
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	257	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	580.993.519	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	42.689.658.624	50.764.841.502
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MSố 51)	<u>LK Q4/2012</u>	<u>LK Q4/2011</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.116.594.621	755.411.629
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.116.594.621	755.411.629
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MSố 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>LK Q4/2012</u>	<u>LK Q4/2011</u>
33.1- Chi phí nguyên vật liệu	759.721.086.268	1.168.231.949.469
+ Nguyên vật liệu chính	665.234.483.132	1.055.199.148.059
+ Vật liệu phụ	40.661.976.340	40.082.347.477
+ Nhiên liệu, động lực	53.824.626.796	72.950.453.933
33.2- Chi phí nhân công	96.925.732.740	63.963.841.481
+ Tiền lương và các khoản phụ cấp	86.360.512.304	55.599.541.459
+ BHXH - BHYT - KPCĐ	10.565.220.436	8.364.300.022
33.3- Khấu hao tài sản cố định	39.978.357.917	45.576.451.175
33.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.692.063.243	29.766.847.244
33.5- Chi phí khác bằng tiền	105.044.326.767	102.556.834.884
+ SCL TSCĐ	2.577.813.082	2.712.565.460
+ Chi phí khác	102.466.513.685	99.844.269.424
Cộng	1.027.361.566.935	1.410.095.924.253
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>LK Q4/2012</u>	<u>LK Q4/2011</u>
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.349.783.862	2.266.234.887
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:	16.200.000	16.200.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2.799	140

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

a. Các bên liên quan

Trong năm 2012 và tại ngày 31/12/2012, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Hải Phòng	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn HCVN
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn HCVN

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.552.388.200
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	938.300.000
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	1.573.220.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	562.119.800
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	356.070.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	2.970.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	128.063.236.363
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	191.664.000
Vay		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	vay ngắn hạn	39.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	vay ngắn hạn	25.037.591.396

c. Tại ngày 31/12/2012, các khoản công nợ với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Số tiền
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	136.000.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	16.770.000
Công ty Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	500.500.000
CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	300.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	2.970.000
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH ITV VTư & XNK Hóa chất	3.201.749.993
Các khoản vay nợ	
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	14.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	25.037.591.396

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.827.971		15.252.494.850	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.859.858.550	-5.046.224.558	76.258.076.166	-3.268.091.902
Cộng	88.736.686.521	-5.046.224.558	91.510.571.016	-3.268.091.902

	31/12/2012	01/01/2012
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	227.057.284.776	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	15.276.162.301	31.503.252.938
Chi phí phải trả	7.544.549.146	5.493.534.888
Cộng	249.877.996.223	427.055.344.208

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	212.351.261.083	14.706.023.693	227.057.284.776
Phải trả người bán, phải trả khác	15.276.162.301	0	15.276.162.301
Chi phí phải trả	7.544.549.146	0	7.544.549.146
Cộng	235.171.972.530	14.706.023.693	249.877.996.223
Tại ngày 31/12/2011			
Vay và nợ	365.552.031.127	24.506.525.255	390.058.556.382
Phải trả người bán, phải trả khác	31.503.252.938	0	31.503.252.938
Chi phí phải trả	5.493.534.888	0	5.493.534.888
Cộng	402.548.818.953	24.506.525.255	427.055.344.208

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thụ từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chi tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	749.241.521.499	193.657.731.026	145.313.081.405	1.088.212.333.930
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	651.480.436.880	168.389.257.127	126.352.620.673	946.222.314.680
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	27.739.384.607	7.169.845.943	5.379.968.058	40.289.198.608
5. Kết quả bộ phận	70.021.700.012	18.098.627.956	13.580.492.674	101.700.820.642
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.539.802.952	914.938.892	686.533.861	5.141.275.705
7. Tổng tài sản bộ phận	368.555.397.329	95.261.140.709	71.480.182.181	535.296.720.219
8. Nợ phải trả bộ phận	195.441.273.891	50.516.038.640	37.905.232.062	283.862.544.592

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh HN kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



Mai Chiến Thắng